

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH

*Báo cáo Tài chính giữa niên độ  
cho 6 tháng đầu năm 2012, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012  
đã được soát xét*

## **MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                                        | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>                        | <b>3 - 4</b> |
| <b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN</b>                           | <b>5 - 5</b> |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b> |              |
| - Bảng cân đối kế toán                                 | 6 - 10       |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                 | 11 - 11      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                           | 12 - 13      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính                    | 14 - 34      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2012, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

### **Công ty**

**Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX)** tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 0302181666 ngày 16/02/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 133.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2012 là 133.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX, 24C Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Kết quả hoạt động**

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2012, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 23.930.763.865 VND (Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 33.419.205.651 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 62.713.733.565 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 là 75.075.254.774 VND).

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông : Lê Hùng          | Chủ tịch   |
| Ông : Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông : Nguyễn Văn Luân  | Thành viên |
| Ông : Đặng Vũ Hùng     | Thành viên |
| Ông : Nguyễn Hoài Nam  | Thành viên |
| Ông : Nguyễn Hồ Trung  | Thành viên |
| Bà : Lê Thị Lệ Hằng    | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông : Lê Hùng         | Tổng Giám đốc     |
| Ông : Nguyễn Hồ Trung | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát:

|                              |                      |
|------------------------------|----------------------|
| Ông : Võ Văn Hào             | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông : Đào Sỹ Trung           | Thành viên BKS       |
| Ông : Nguyễn Đình Quang Minh | Thành viên BKS       |

CÔNG TY  
KHU VỰC  
TỰ VẤN  
KẾ TOÁN  
NAM  
HỒ CHÍ



## **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

## **Cam kết khác**

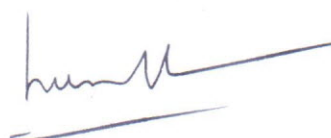
Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

## **Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2012, kết thúc ngày 30/06/2012 của Công ty.

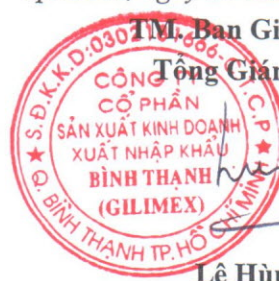
Tp.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2012

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

  
**Lê Hùng**

Tp.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2012

**Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

  
**Lê Hùng**



Số : 519/2012/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Về Báo cáo Tài chính cho 6 tháng đầu năm 2012  
của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX*

**Kính gửi: - Cổ đông Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh**  
**- Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh**  
**- Ban Giám đốc Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX được lập ngày 23/07/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**

**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

**Kiểm toán viên**

**Dương Thị Quỳnh Hoa**

Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>672.371.452.069</b> | <b>561.963.725.069</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> | <b>1</b>    | <b>181.924.043.795</b> | <b>248.453.121.029</b> |
| 1. Tiền                                                        | 111        |             | 13.724.043.795         | 20.553.121.029         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             | 168.200.000.000        | 227.900.000.000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>2</b>    | <b>3.635.394.000</b>   | <b>3.321.778.826</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                             | 121        |             | 4.026.050.743          | 3.321.778.826          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                           | 129        | 2.4         | (390.656.743)          | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                                 | <b>130</b> |             | <b>188.178.930.058</b> | <b>155.485.613.563</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                         | 131        |             | 101.954.633.680        | 89.765.884.459         |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132        |             | 25.572.665.507         | 26.447.976.882         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng            | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                                     | 138        | 3           | 63.783.884.371         | 41.646.853.722         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                     | 139        |             | (3.132.253.500)        | (2.375.101.500)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                        | <b>140</b> | <b>4</b>    | <b>270.323.989.437</b> | <b>137.646.905.048</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                                | 141        |             | 270.323.989.437        | 137.646.905.048        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>28.309.094.779</b>  | <b>17.056.306.603</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |             | 1.340.000.000          | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             | 21.315.943.845         | 12.622.178.690         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                         | 154        | 5.1         | 1.014.435.228          | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        | 5.2         | 4.638.715.706          | 4.434.127.913          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>294.749.137.165</b> | <b>226.447.672.972</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                                     | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             | -                      | -                      |

CÔNG TY  
CHỨC NHIỆM  
ĐIỀU VU TÀI  
QUẢN K  
VÀ KIỂM T  
PHÍA N  
TP. HCM



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                          | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>139.597.771.329</b> | <b>127.829.545.521</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | 6           | 95.323.357.132         | 94.236.646.701         |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 129.942.191.076        | 125.370.770.690        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (34.618.833.944)       | (31.134.123.989)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | 7           | 14.754.428.822         | 4.072.913.445          |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 14.761.258.464         | 4.072.913.445          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (6.829.642)            | -                      |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | 8           | 29.519.985.375         | 29.519.985.375         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                      | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> | <b>9</b>    | <b>148.395.101.491</b> | <b>91.555.478.152</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        | 9.1         | 143.653.523.339        | 74.833.900.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        | 9.2         | -                      | 12.000.000.000         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | 9.3         | 4.741.578.152          | 4.721.578.152          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>6.756.264.345</b>   | <b>7.062.649.299</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | 10          | 6.740.264.345          | 7.046.649.299          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 16.000.000             | 16.000.000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>967.120.589.234</b> | <b>788.411.398.041</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>571.659.752.276</b> | <b>449.815.247.411</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>557.064.671.021</b> | <b>438.820.523.982</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 11          | 422.867.361.260        | 314.960.070.407        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 88.119.886.597         | 65.321.776.300         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 1.216.962.253          | 1.332.444.395          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 12          | 10.891.334.534         | 8.804.654.808          |
| 5. Phải trả công nhân viên                          | 315        |             | 14.286.984.055         | 29.229.397.992         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |             | 3.575.092.901          | 664.945.539            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 13          | 16.061.202.608         | 18.461.387.728         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành | 323        | 14.5        | 45.846.813             | 45.846.813             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>14.595.081.255</b>  | <b>10.994.723.429</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 8.757.952.334          | 8.129.355.164          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 1.228.881.414          | 1.228.881.414          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | 2.308.527.507          | 1.636.486.851          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | 2.299.720.000          | -                      |
| <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>         | <b>400</b> | <b>14</b>   | <b>395.460.836.958</b> | <b>338.596.150.630</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>395.460.836.958</b> | <b>338.596.150.630</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 133.245.880.000        | 127.745.880.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 171.907.714.793        | 158.751.430.047        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        |             | -                      | (30.120.215.254)       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | (10.737.816.963)       |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 22.483.599.600         | 22.483.599.600         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 5.109.909.000          | 5.109.909.000          |



## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                 | 420        |             | 62.713.733.565         | 65.363.364.200         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp          | 422        |             |                        | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                            | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>967.120.589.234</b> | <b>788.411.398.041</b> |



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |            |            |
| - USD                                          |             | 575.224,27 | 942.875    |
| - EUR                                          |             | 4,87       | 4,97       |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -          | -          |

Lập, Ngày 23 tháng 07 năm 2012

**Người lập biểu**

  
**Dương Ngọc Hải**

**Kế toán trưởng**

  
**Nguyễn Thị Minh Hiếu**

**Tổng Giám đốc**





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2012

| Chỉ tiêu                                                  | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-----------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                           |             | 6 tháng đầu năm 2012   | 6 tháng đầu năm 2011   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 15.1        | 396.022.322.228        | 292.228.950.827        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           |             | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |             | <b>396.022.322.228</b> | <b>292.228.950.827</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 16          | 328.644.957.574        | 226.973.336.007        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |             | <b>67.377.364.654</b>  | <b>65.255.614.820</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 15.2        | 18.130.662.189         | 22.185.315.378         |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 17          | 13.418.705.565         | 10.103.112.822         |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                               |             | 11.502.605.288         | 4.346.885.399          |
| 8. Chi phí bán hàng                                       |             | 8.747.957.820          | 8.238.806.243          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           |             | 31.896.985.216         | 25.237.258.445         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        |             | <b>31.444.378.242</b>  | <b>43.861.752.688</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                         | 15.3        | 10.289.227.730         | 831.665.021            |
| 12. Chi phí khác                                          | 18          | 9.825.920.819          | 134.476.841            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 |             | <b>463.306.911</b>     | <b>697.188.180</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              |             | <b>31.907.685.153</b>  | <b>44.558.940.868</b>  |
| <b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                    | 19          | <b>7.976.921.288</b>   | <b>11.139.735.217</b>  |
| <b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                     |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       |             | <b>23.930.763.865</b>  | <b>33.419.205.651</b>  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                   |             | <b>1.796</b>           | <b>2.692</b>           |

Lập, Ngày 23 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

  
Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc

  
Lê Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                             | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2012 | 6 tháng đầu năm 2011 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                    |             |                      |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                              |             | 31.907.685.153       | 44.558.940.868       |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                          |             | 10.801.641.275       | (8.845.971.494)      |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                           |             | 5.158.801.354        | 3.934.256.297        |
| - Các khoản dự phòng                                                                 |             | (1.147.808.743)      | -                    |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 |             |                      | -                    |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       |             | (4.711.956.624)      | (17.127.113.190)     |
| - Chi phí lãi vay                                                                    |             | 11.502.605.288       | 4.346.885.399        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                     |             | 42.709.326.428       | 35.712.969.374       |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                     |             | (42.348.821.443)     | (15.529.151.422)     |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                           |             | (132.677.084.389)    | (27.239.641.937)     |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) |             | 120.830.069.637      | (33.465.117.122)     |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                      |             | (1.033.615.046)      | (598.708.114)        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                |             | (11.502.605.288)     | (4.346.885.399)      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                  |             | (5.890.141.562)      | (10.978.421.145)     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                              |             | 339.146.169          | 7.658.370.194        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                              |             | (5.199.604.368)      | (7.198.597.689)      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                        |             | (34.773.329.862)     | (55.985.183.257)     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                       |             |                      |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    |             | (14.139.446.832)     | (8.758.356.605)      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 |             | 9.568.026.446        | 829.506.090          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              |             | (254.500.000.000)    | (291.907.413.843)    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | 194.800.000.000      | 510.696.583.843      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           |             | (56.819.623.339)     | (12.000.000.000)     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       |             | -                    | -                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               |             | -                    | 15.368.046.137       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                            |             | (121.091.043.725)    | 214.228.365.622      |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2012    | 6 tháng đầu năm 2011   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |             |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | 5.500.000.000           | -                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                       | (22.585.295.791)       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    |             | 471.534.391.781         | 270.620.686.879        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 |             | (363.627.100.928)       | (190.704.785.675)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          |             | -                       | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | (24.071.994.500)        | (15.482.944.403)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>89.335.296.353</b>   | <b>41.847.661.010</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      |             | <b>(66.529.077.234)</b> | <b>200.090.843.375</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     |             | <b>248.453.121.029</b>  | <b>16.952.700.144</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | -                       | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    |             | <b>181.924.043.795</b>  | <b>217.043.543.519</b> |

Lập, Ngày 23 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

  
Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc

  
Lê Hùng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 0302181666 ngày 16/02/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 133.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2012 là 133.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX, 24C Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

**Hoạt động chính của Công ty là:** Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

### II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

##### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

#### 3. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (Xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002 QĐ-BTC ngày 31/12/2002).

### **3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 04 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 06 năm |

### **3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*6 tháng đầu năm 2012*

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

### **Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### **3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### **3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***6 tháng đầu năm 2012*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

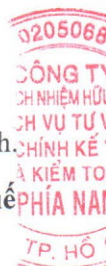
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*6 tháng đầu năm 2012*

### **III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: VND*

#### **1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                                     | <u>30/06/2012</u>      | <u>01/01/2012</u>      |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| <b>Tiền mặt</b>                                                     | <b>242.917.493</b>     | <b>131.180.757</b>     |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                                           | <b>13.481.126.302</b>  | <b>20.421.940.272</b>  |
| <i>Tiền gửi VND</i>                                                 | <i>652.715.898</i>     | <i>783.612.655</i>     |
| Ngân hàng Công Thương Chi nhánh 7                                   | 99.704.044             | 152.909.973            |
| TTGD chứng khoán - Ngân hàng NNo&PTNT                               | 11.000                 | 11.000                 |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định                              | 364.041.327            | 2.545.774              |
| Ngân hàng HSBC                                                      | 9.979.302              | 40.959.329             |
| Ngân hàng TM CP Techcombank                                         | 7.388.514              | 7.432.193              |
| Ngân hàng TM CP VP Bank                                             | 7.768.840              | 290.317.265            |
| Ngân hàng TMCP Habubank - CN TPHCM                                  | 6.749.839              | 6.672.339              |
| Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương                             | 1.241.765              | 1.227.907              |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn                            | 91.552.845             | 193.009.346            |
| Ngân hàng ANZ                                                       | 60.808.140             | 44.028.578             |
| Ngân hàng Gia Định                                                  | 3.470.282              | 44.498.951             |
| <i>Tiền gửi ngoại tệ</i>                                            | <i>12.828.410.404</i>  | <i>19.638.327.617</i>  |
| Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 ( USD)                            | 6.632.800              | 5.223.663              |
| Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (EURO)                            | 65.955                 | 65.955                 |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam-CN Gia Định(USD)                           | 57.945.117             | 8.594.843.948          |
| Ngân hàng HSBC (USD)                                                | 22.019.291             | 13.316.173             |
| Ngân hàng TMCP Habubank (USD)                                       | 12.918.802             | 13.758.351             |
| Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương                             | 10.341.439             | 11.050.295             |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn(USD)                       | 12.665.307.673         | 4.447.815.027          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn(EURO)                      | 61.162                 | 61.162                 |
| Ngân hàng ANZ (USD)                                                 | 53.118.165             | 6.552.193.043          |
| <b>Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)</b> | <b>168.200.000.000</b> | <b>227.900.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định                         | 10.200.000.000         | 35.500.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định                               | 16.000.000.000         | 21.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                             | 142.000.000.000        | 171.400.000.000        |

**Ghi chú:**

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2012 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2012 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

**Tổng cộng**

181.924.043.795

248.453.121.029

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                      |             | 30/06/2012<br>VND    |             | 01/01/2012<br>VND    |                    |
|------------------------------------------------------|-------------|----------------------|-------------|----------------------|--------------------|
|                                                      | Số<br>lượng | Giá trị              | Số<br>lượng | Giá trị              | Lý do<br>tăng/giảm |
| <b>2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>               |             | <b>4.026.050.743</b> |             | <b>3.321.778.826</b> |                    |
| + CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)                    |             | -                    |             | -                    |                    |
| + CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)                      |             | 4.026.050.743        |             | 3.321.778.826        |                    |
| Trong đó:                                            |             |                      |             |                      |                    |
| Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An        | 50.000      | 2.250.000.000        | 50.000      | 2.250.000.000        |                    |
| Công ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An           | 123.670     | 1.775.760.743        | 61.020      | 865.469.826          | Mua trong kỳ       |
| Công ty CP KVG N Ngoại Thương TP.HCM                 | -           | -                    | 10.000      | 206.309.000          | Bán trong kỳ       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)           | 132         | 290.000              | -           | -                    |                    |
| <b>2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)</b> |             |                      |             | -                    |                    |
| Trong đó:                                            |             |                      |             |                      |                    |
| Ngân hàng Công Thương Việt Nam                       |             | -                    |             | -                    |                    |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định               |             | -                    |             | -                    |                    |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Phú Nhuận                |             | -                    |             | -                    |                    |
| Ngân hàng Habubank                                   |             | -                    |             | -                    |                    |
| Ngân hàng Ocean bank                                 |             | -                    |             | -                    |                    |
| Ngân hàng TM CP Techcombank                          |             | -                    |             | -                    |                    |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                              |             | -                    |             | -                    |                    |
| <b>2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)</b>            |             | -                    |             | -                    |                    |
| <b>2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn</b>      |             | <b>(390.656.743)</b> |             | -                    |                    |
| Công ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An           |             | (390.656.743)        |             | -                    |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                     |             | <b>3.635.394.000</b> |             | <b>3.321.778.826</b> |                    |

### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                              | 30/06/2012<br>VND     | 01/01/2012<br>VND     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | <b>63.783.884.371</b> | <b>41.646.853.722</b> |
| 1. Phải thu về cổ phần hóa                   | -                     | -                     |
| 2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                     | -                     |
| 3. Phải thu về lao động                      | -                     | -                     |
| 4. Phải thu khác                             | 63.783.884.371        | 41.646.853.722        |

**Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2012 là:**

|                                                       |                |
|-------------------------------------------------------|----------------|
| Công Ty MTV BĐS Gia Định                              | 20.460.747.092 |
| Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ              | 22.569.207.000 |
| Công Ty UNIMEX                                        | 17.528.207.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định | 56.071.233     |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn              | 2.136.246.575  |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định                 | 47.342.466     |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

|                                        |                       |
|----------------------------------------|-----------------------|
| Chi Cục Hải Quan Quản Lý Hàng Gia Công | 176.449.934           |
| Ngô Anh Tiến                           | 9.950.187             |
| Phải thu trợ cấp thôi việc             | 75.326.767            |
| Thuế GTGT hàng nhập chờ kê khai        | 587.214.563           |
| Phải thu khác                          | 137.121.554           |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>63.783.884.371</b> |

#### 4. HÀNG TỒN KHO

|                                       | 30/06/2012<br>VND      | 01/01/2012<br>VND      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá gốc của hàng tồn kho              |                        |                        |
| - Hàng mua đang đi đường              | -                      | -                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 115.346.680.800        | 78.823.324.630         |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 4.000.085.091          | 1.472.696.168          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 56.109.958.392         | 28.879.389.507         |
| - Thành phẩm                          | 94.485.802.500         | 26.191.584.244         |
| - Hàng hoá                            | 322.996.149            | 2.221.443.994          |
| - Hàng gửi đi bán                     | 58.466.505             | 58.466.505             |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>270.323.989.437</b> | <b>137.646.905.048</b> |

#### 5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

##### 5.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước:

|                                             | 30/06/2012<br>VND    | 01/01/2012<br>VND |
|---------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa       |                      |                   |
| - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước: | 1.014.435.228        | -                 |
| + Thuế xuất, nhập khẩu                      | -                    | -                 |
| + Thuế nhà đất                              | 1.014.435.228        | -                 |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>1.014.435.228</b> | <b>-</b>          |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

##### 5.2. Tài sản ngắn hạn khác:

|                                                | 30/06/2012<br>VND    | 01/01/2012<br>VND    |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 3.143.835.879        | 3.143.835.879        |
| - Tạm ứng                                      | 387.797.980          | 1.290.292.034        |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Công ty CP Phú Mỹ) | 1.107.081.847        | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>4.638.715.706</b> | <b>4.434.127.913</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

### 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng       |
|-----------------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Số dư đầu năm                              | 84.659.264.149           | 28.059.798.273      | 10.200.593.243         | 2.451.115.025         | 125.370.770.690 |
| 2. Số tăng trong kỳ                           | 1.428.496.581            | 12.211.304.021      | -                      | 499.646.230           | 14.139.446.832  |
| Bao gồm:                                      |                          |                     |                        |                       |                 |
| - Mua trong năm                               |                          | 12.211.304.021      | -                      | 499.646.230           | 12.710.950.251  |
| - Đầu tư XDCN hoàn thành                      | 1.428.496.581            |                     |                        |                       | 1.428.496.581   |
| - Tăng khác                                   |                          |                     |                        |                       |                 |
| 3. Số giảm trong kỳ                           | -                        | 9.211.403.949       | 333.086.133            | 23.536.364            | 9.568.026.446   |
| Bao gồm:                                      |                          |                     |                        |                       |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        |                          | 9.211.403.949       | 333.086.133            | 23.536.364            |                 |
| - Giảm khác                                   |                          |                     |                        |                       |                 |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 86.087.760.730           | 31.059.698.345      | 9.867.507.110          | 2.927.224.891         | 129.942.191.076 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Số dư đầu năm                              | 17.112.883.288           | 9.719.662.987       | 2.901.716.008          | 1.399.861.706         | 31.134.123.989  |
| 2. Khấu hao trong kỳ                          | 2.125.712.234            | 2.124.301.382       | 730.261.924            | 171.696.172           | 5.151.971.712   |
| Bao gồm:                                      |                          |                     |                        |                       |                 |
| - Khấu hao tăng trong kỳ                      | 2.125.712.234            | 2.124.301.382       | 730.261.924            | 171.696.172           | 5.151.971.712   |
| - Tăng khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -               |
| 3. Giảm trong kỳ                              | -                        | 1.490.920.827       | 175.707.382            | 633.548               | 1.667.261.757   |
| Bao gồm:                                      |                          |                     |                        |                       |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                        | 1.490.920.827       | 175.707.382            | 633.548               | 1.667.261.757   |
| - Giảm khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -               |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 19.238.595.522           | 10.353.043.542      | 3.456.270.550          | 1.570.924.330         | 34.618.833.944  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                           | 67.546.380.861           | 18.340.135.286      | 7.298.877.235          | 1.051.253.319         | 94.236.646.701  |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                           | 66.849.165.208           | 20.706.654.803      | 6.411.236.560          | 1.356.300.561         | 95.323.357.132  |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

### 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                                | Quyền<br>sử dụng đất | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Nhãn hiệu<br>hàng hóa | Phần mềm<br>máy tính | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|--------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>       |                      |                             |                       |                      |              |                |
| 1. Số dư đầu năm                        | 4.072.913.445        |                             |                       |                      |              | 4.072.913.445  |
| 2. Số tăng trong kỳ                     | 10.389.035.019       | -                           | -                     | 299.310.000          | -            | 10.688.345.019 |
| Bao gồm:                                |                      |                             |                       |                      |              |                |
| - Mua trong kỳ                          | 10.389.035.019       |                             |                       | 299.310.000          |              | 10.688.345.019 |
| - Tăng khác                             |                      |                             |                       |                      |              | -              |
| 3. Số giảm trong kỳ                     | -                    | -                           | -                     | -                    | -            | -              |
| Bao gồm:                                |                      |                             |                       |                      |              |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                      |                             |                       |                      |              | -              |
| 4. Số dư cuối kỳ                        | 14.461.948.464       | -                           | -                     | 299.310.000          | -            | 14.761.258.464 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                      |                             |                       |                      |              |                |
| 1. Số dư đầu năm                        |                      |                             |                       |                      |              | -              |
| 2. Khấu hao trong kỳ                    | 577.169              | -                           | -                     | 6.252.473            | -            | 6.829.642      |
| Bao gồm:                                |                      |                             |                       |                      |              |                |
| - Khấu hao tăng trong kỳ                | 577.169              |                             |                       | 6.252.473            |              | 6.829.642      |
| - Tăng khác                             |                      |                             |                       |                      |              | -              |
| 3. Giảm trong kỳ                        | -                    | -                           | -                     | -                    | -            | -              |
| Bao gồm:                                |                      |                             |                       |                      |              |                |
| - Thanh lý nhượng bán                   |                      |                             |                       |                      |              | -              |
| - Giảm khác                             |                      |                             |                       |                      |              | -              |
| 4. Số dư cuối kỳ                        | 577.169              | -                           | -                     | 6.252.473            | -            | 6.829.642      |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                      |                             |                       |                      |              |                |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | 4.072.913.445        | -                           | -                     | -                    | -            | 4.072.913.445  |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                     | 14.461.371.295       | -                           | -                     | 293.057.527          | -            | 14.754.428.822 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                 | 30/06/2012<br>VND     | 01/01/2012<br>VND     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí XDCB dở dang                          | 29.519.985.375        | 29.519.985.375        |
| <i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i> |                       |                       |
| + Công trình cao ốc văn phòng công ty           | 225.886.436           | 225.886.436           |
| + Công trình phường 28, quận Bình Thạnh         | 950.739.000           | 950.739.000           |
| + Công trình Phú Mỹ                             | 28.343.359.939        | 28.343.359.939        |
| - Mua sắm tài sản cố định                       |                       |                       |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định                  |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>29.519.985.375</b> | <b>29.519.985.375</b> |

### 9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

#### 9.1. Đầu tư vào công ty con

|                                                                   | 30/06/2012<br>VND      | 01/01/2012<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công Ty TNHH May Thanh Mỹ (tỷ lệ góp vốn 100%)                    | 54.833.900.000         | 54.833.900.000        |
| Công Ty TNHH Bất Động Sản Gia Định (tỷ lệ góp vốn 100%)           | 20.000.000.000         | 20.000.000.000        |
| Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 63,83%) | 68.819.623.339         | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>143.653.523.339</b> | <b>74.833.900.000</b> |

#### 9.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

|                                                                   | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 23,53%) | -                 | 12.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>-</b>          | <b>12.000.000.000</b> |

#### Ghi chú:

Tại ngày 01/01/2012, Công ty CP Gilimex mới góp vốn vào Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ là 12.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 23,53%, số tiền còn lại Công Ty CP Gilimex sẽ thực hiện nộp trong năm 2012. Tính đến ngày 30/06/2012, Công Ty CP Gilimex đã góp vốn vào Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ là 68.839.623.339 đồng, chiếm tỷ lệ 63,83%.

#### 9.3. Đầu tư dài hạn khác

|                               | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Đầu tư cổ phiếu            |                   | -                 |
| 2. Đầu tư trái phiếu          | -                 | -                 |
| 3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | -                 | -                 |
| 4. Cho vay dài hạn            | -                 | -                 |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

|                                      |                      |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 5. Đầu tư dài hạn khác:              | 4.741.578.152        | 4.721.578.152        |
| + DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM | 4.721.578.152        |                      |
| + Công ty chứng khoán                | 20.000.000           |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>4.741.578.152</b> | <b>4.721.578.152</b> |

### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                                       | 30/06/2012<br>VND    | 01/01/2012<br>VND    |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai                    | 552.750.000          | 1.760.579.247        |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;           | 2.175.152.430        | 3.553.175.518        |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn | 4.012.361.915        | 1.732.894.534        |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>6.740.264.345</b> | <b>7.046.649.299</b> |

### 11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                             | 30/06/2012<br>VND      | 01/01/2012<br>VND      |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>11.1. Vay ngắn hạn</b>                   | <b>422.867.361.260</b> | <b>314.960.070.407</b> |
| - Vay ngân hàng                             | 422.867.361.260        | 314.960.070.407        |
| Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định | 146.835.980.100        | 66.046.134.943         |
| Ngân hàng HSBC                              | 67.146.361.868         | 66.465.952.859         |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn      | 188.965.773.748        | 150.795.773.271        |
| Ngân hàng ANZ                               | 19.919.245.544         | 31.652.209.334         |
| - Vay đối tượng khác                        | -                      | -                      |
| <b>11.2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>         | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>422.867.361.260</b> | <b>314.960.070.407</b> |

### 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                     | 30/06/2012<br>VND     | 01/01/2012<br>VND    |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>12.1. Thuế phải nộp nhà nước</b> | <b>10.891.334.534</b> | <b>8.804.654.808</b> |
| - Thuế GTGT                         | -                     | -                    |
| - Thuế TTĐB                         | -                     | -                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu              | -                     | -                    |
| - Thuế TNDN                         | 10.721.307.012        | 8.634.527.286        |
| - Thuế tài nguyên                   | -                     | -                    |
| - Thuế nhà đất                      | -                     | -                    |
| - Tiền thuê đất                     | -                     | -                    |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

|                                      |                       |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Các loại thuế khác                 | 170,027,522           | 170,127,522          |
| + Thuế thu nhập cá nhân              | 165,840,237           | 165,940,237          |
| + Các loại thuế khác                 | 4,187,285             | 4,187,285            |
| <b>12.2. Các khoản phải nộp khác</b> | -                     | -                    |
| - Các khoản phí, lệ phí              | -                     | -                    |
| - Các khoản phải nộp khác            | -                     | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>10,891,334,534</b> | <b>8,804,654,808</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                     | 30/06/2012<br>VND     | 01/01/2012<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý            | 899,613,523           | 899,613,523           |
| - BHXH, BHYT, BHTN                  | 1,691,894,529         | 681,010,092           |
| - KPCĐ                              | 1,278,302,749         | 867,561,847           |
| - Phải trả về cổ phần hoá           | -                     | -                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | -                     | -                     |
| - Cổ tức phải trả                   | -                     | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12,191,391,807        | 16,013,202,266        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>16,061,202,608</b> | <b>18,461,387,728</b> |

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2012 là:

|                                                   |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|
| + Công ty TNHH May Thạnh Mỹ                       | 10,096,505,441        |
| + Phải trả tiền đồng phục công nhân, NV văn phòng | 1,514,000,000         |
| + Thuế NK nguyên phụ liệu                         | 154,301,000           |
| + Ngân hàng HSBC                                  | 81,203,711            |
| + Các đối tượng khác                              | 345,381,655           |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>12,191,391,807</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                                | Vốn góp         | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng tài<br>chính | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối |
|------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|
| - Số dư đầu năm nay                            | 127.745.880.000 | 158.751.430.047         | (30.120.215.254) | 22.483.599.600           | 5.109.909.000             | 65.363.364.200                          |
| - Tăng trong kỳ                                | 5.500.000.000   | 13.156.284.746          | -                | -                        | -                         | 23.930.763.865                          |
| Trong đó:                                      | -               | -                       | -                | -                        | -                         | -                                       |
| - Tăng do phát hành thêm cổ phiếu              | 5.500.000.000   | -                       | -                | -                        | -                         | -                                       |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ                      | -               | -                       | -                | -                        | -                         | 23.930.763.865                          |
| - Trích từ lợi nhuận năm trước                 | -               | -                       | -                | -                        | -                         | -                                       |
| - Tăng do bán cổ phiếu quỹ                     | -               | 13.156.284.746          | -                | -                        | -                         | -                                       |
| - Giảm trong kỳ                                | -               | -                       | (30.120.215.254) | -                        | -                         | 26.580.394.500                          |
| Trong đó:                                      | -               | -                       | -                | -                        | -                         | -                                       |
| - Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ | -               | -                       | -                | -                        | -                         | -                                       |
| . Quỹ Đầu tư phát triển                        | -               | -                       | -                | -                        | -                         | -                                       |
| . Quỹ Dự phòng tài chính                       | -               | -                       | -                | -                        | -                         | -                                       |
| . Quỹ Khen thưởng phúc lợi                     | -               | -                       | -                | -                        | -                         | -                                       |
| . Nguồn vốn đầu tư XDCB                        | -               | -                       | -                | -                        | -                         | -                                       |
| - Tăng vốn từ lợi nhuận năm trước              | -               | -                       | -                | -                        | -                         | -                                       |
| - Chia cổ tức                                  | -               | -                       | -                | -                        | -                         | 24.071.994.500                          |
| - Giảm do bán cổ phiếu quỹ                     | -               | -                       | (30.120.215.254) | -                        | -                         | -                                       |
| - Giảm khác                                    | -               | -                       | -                | -                        | -                         | 2.508.400.000                           |
| - Số dư cuối kỳ                                | 133.245.880.000 | 171.907.714.793         | -                | 22.483.599.600           | 5.109.909.000             | 62.713.733.565                          |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                                         | Cuối kỳ                | %           | Đầu năm                | %                  |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|--------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước                                 | 3.493.062.500          | 2,62%       | 3.493.062.500          | 2,73%              |
| Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...) | 129.752.817.500        | 97,38%      | 124.252.817.500        | 97,27%             |
| <b>Tổng cộng</b>                                        | <b>133.245.880.000</b> | <b>100%</b> | <b>127.745.880.000</b> | <b>100%</b>        |
| * Thặng dư vốn cổ phần                                  | 171.907.714.793        |             | 158.751.430.047        |                    |
| * Cổ phiếu quỹ                                          | -                      |             | (30.120.215.254)       | 1.250.000 cổ phiếu |



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*6 tháng đầu năm 2012*

*Đơn vị tính: VND*

### **14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                             | <i>6 tháng đầu năm 2012</i><br><b>VND</b> | <i>6 tháng đầu năm 2011</i><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | <b>133.245.880.000</b>                    | <b>127.745.880.000</b>                    |
| + Vốn góp đầu năm           | 127.745.880.000                           | 127.745.880.000                           |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | 5.500.000.000                             | -                                         |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                                         | -                                         |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 133.245.880.000                           | 127.745.880.000                           |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  | 24.071.994.500                            | 15.400.944.403                            |

### **14.4. Cổ phiếu**

|                                          | <i>30/06/2012</i><br><b>VND</b> | <i>01/01/2012</i><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 13.324.588                      | 12.774.588                      |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.324.588                      | 12.774.588                      |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                 | 13.324.588                      | 12.774.588                      |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                               | -                               |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại         | -                               | 1.250.000                       |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                 | -                               | 1.250.000                       |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                               | -                               |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 13.324.588                      | 11.524.588                      |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                 | 13.324.588                      | 11.524.588                      |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                               | -                               |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP*

#### **Ghi chú:**

### **14.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                 | <i>30/06/2012</i><br><b>VND</b> | <i>01/01/2012</i><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 22.483.599.600                  | 22.483.599.600                  |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 5.109.909.000                   | 5.109.909.000                   |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                               | -                               |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | 45.846.813                      | 45.846.813                      |

**Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

#### **14.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

#### **14.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để**

- a) Bỏ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*6 tháng đầu năm 2012*

*Đơn vị tính: VND*

### **14.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

### **14.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:**

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 15. DOANH THU

| Chỉ tiêu                                            | 6 tháng đầu năm 2012<br>VND | 6 tháng đầu năm 2011<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                             |                             |
| - <b>Tổng doanh thu</b>                             | <b>396,022,322,228</b>      | <b>572,443,909,680</b>      |
| + Doanh thu bán hàng                                | 377,942,111,820             | 280,214,958,853             |
| <i>Doanh thu bán hàng gia dụng</i>                  | <i>377,942,111,820</i>      | <i>280,214,958,853</i>      |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                        | 18,080,210,408              | 12,013,991,974              |
| <i>Doanh thu cho thuê cao ốc</i>                    | <i>18,080,210,408</i>       | <i>12,013,991,974</i>       |
| - <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>               | -                           | -                           |
| + Chiết khấu thương mại                             |                             |                             |
| + Giảm giá hàng bán                                 |                             |                             |
| + Hàng bán bị trả lại                               | -                           | -                           |
| + Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)        |                             |                             |
| + Thuế TTĐB                                         |                             |                             |
| + Thuế xuất khẩu                                    |                             |                             |
| - <b>Doanh thu thuần</b>                            | <b>396,022,322,228</b>      | <b>292,228,950,827</b>      |
| Trong đó:                                           |                             |                             |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá                 | 377,942,111,820             | 280,214,958,853             |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                  | 18,080,210,408              | 12,013,991,974              |
| <b>15.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>          | <b>18,130,662,189</b>       | <b>22,185,315,378</b>       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                        | 16,205,195,711              | 15,367,209,082              |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                       | -                           | 5,513,598                   |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                | 1,925,466,478               | 6,812,592,698               |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện              | -                           | -                           |
| <b>15.3. Thu nhập khác</b>                          | <b>10,289,227,730</b>       | <b>831,665,021</b>          |
| - Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ                  | 10,241,598,177              | -                           |
| - Thu nhập từ thương, bồi thường                    | 1,260,300                   | 26,258,931                  |
| - Thu tiền bán phế liệu, hồ sơ mời thầu             | 16,222,476                  | -                           |
| - Thu nhập khác                                     | 30,146,777                  | 805,406,090                 |

### 16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                | 6 tháng đầu năm 2012<br>VND | 6 tháng đầu năm 2011<br>VND |
|------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp | 324,023,510,682             | 226,973,336,007             |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                     | 4,621,446,892               | -                           |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư       | -                           | -                           |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                | -                           | -                           |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường       | -                           | -                           |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | -                           | -                           |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>328,644,957,574</b>      | <b>226,973,336,007</b>      |

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*6 tháng đầu năm 2012*

*Đơn vị tính: VND*

### **17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                        | <i>6 tháng đầu năm 2012</i><br><b>VND</b> | <i>6 tháng đầu năm 2011</i><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| - Hoàn nhập dự phòng chứng khoán       | -                                         | -                                         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện    | 1.525.443.534                             | 5.756.227.423                             |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  | -                                         | -                                         |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | 390.656.743                               | -                                         |
| - Chi phí lãi vay                      | 11.502.605.288                            | 4.346.885.399                             |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>13.418.705.565</b>                     | <b>10.103.112.822</b>                     |

### **18. CHI PHÍ KHÁC**

|                             | <i>6 tháng đầu năm 2012</i><br><b>VND</b> | <i>6 tháng đầu năm 2011</i><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| - Chi do vi phạm hợp đồng   | -                                         | -                                         |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 9.749.841.298                             | -                                         |
| - Chi nộp phạt              | 12.632.630                                | -                                         |
| - Chi phí khác              | 63.446.891                                | 134.476.841                               |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>9.825.920.819</b>                      | <b>134.476.841</b>                        |

### **19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                          | <i>6 tháng đầu năm 2012</i><br><b>VND</b> | <i>6 tháng đầu năm 2011</i><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                           | 7.976.921.288                             | 11.139.735.217                            |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                                         | -                                         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                         | <b>7.976.921.288</b>                      | <b>11.139.735.217</b>                     |

*Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:*

| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                              | <i>6 tháng đầu năm 2012</i><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                          | 31.907.685.153                            |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | -                                         |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                  | -                                         |
| + Các khoản điều chỉnh giảm (*)                                                              | -                                         |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                                                                    | 31.907.685.153                            |
| - Thuế TNDN phải nộp 06 tháng năm 2012 (thuế suất 25%)                                       | 7.976.921.288                             |
| - <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                            | <b>23.930.763.865</b>                     |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| Chỉ tiêu                         | 6 tháng đầu năm 2012<br>VND | 6 tháng đầu năm 2011<br>VND |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 278.049.258.661             | 191.035.231.874             |
| 2. Chi phí nhân công             | 52.976.164.571              | 51.372.787.472              |
| 3. Chi phí khấu hao TSCĐ         | 3.974.772.477               | 3.934.256.297               |
| 4. Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 3.948.538.070               | 1.537.151.509               |
| 5. Chi phí khác bằng tiền        | 11.861.174.892              | 17.784.616.572              |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>350.809.908.671</b>      | <b>265.664.043.724</b>      |

### IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### Thông tin về các bên liên quan

#### Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

| Ban Giám đốc    | Chức vụ           | Thu nhập từ<br>lương, thưởng | Thu nhập khác (thù<br>lao HĐQT, BKS...) | Tổng thu nhập 06<br>tháng đầu năm 2012 |
|-----------------|-------------------|------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lê Hùng         | Tổng Giám đốc     | 1.890.000.000                | 43.200.000                              | 1.933.200.000                          |
| Nguyễn Hồ Trung | Phó Tổng Giám đốc | 280.800.000                  | 32.400.000                              | 313.200.000                            |

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, trong kỳ công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu:

| Các bên liên quan                           | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ                            | Giá trị giao dịch (VND)                     |
|---------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Công Ty TNHH May Thanh Mỹ                   | Công ty con | Bán TSCĐ                                      | 10.490.557.995                              |
| Công Ty TNHH MTV BĐS Gia Định               | Công ty con | Thuê VP<br>Cho mượn tiền                      | 194.800.628<br>20.460.747.092               |
| Công Ty CP May Hàng Gia Dụng<br>Gilimex PPJ | Công ty con | Thuê VP<br>Nhập khẩu ủy thác<br>Cho mượn tiền | 54.637.660<br>706.319.454<br>22.569.207.000 |
| <b>CỘNG</b>                                 |             |                                               | <b>54.476.269.829</b>                       |
| Công Ty TNHH May Thanh Mỹ                   | Công ty con | Mua hàng<br>Mượn tiền                         | 2.214.292.803<br>10.096.505.441             |
| Công Ty CP May Hàng Gia Dụng<br>Gilimex PPJ | Công ty con | Mua hàng<br>Mua TSCĐ                          | 3.637.318.608<br>4.565.000                  |
| <b>CỘNG</b>                                 |             |                                               | <b>15.952.681.852</b>                       |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                        | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ        | Giá trị giao dịch (VND) |
|------------------------------------------|-------------|---------------------------|-------------------------|
| Công Ty TNHH May Thanh Mỹ                | Công ty con | Phải thu tiền bán TSCĐ    | 10.490.557.995          |
| Công Ty TNHH MTV BĐS Gia Định            | Công ty con | Phải thu tiền cho thuê VP | 242.509.813             |
|                                          |             | Phải thu tiền cho mượn    | 20.460.747.092          |
| Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ | Công ty con | Phải thu tiền cho thuê VP | 7.805.380               |
|                                          |             | Nhập khẩu ủy thác         | 5.050.592.090           |
|                                          |             | Phải thu tiền cho mượn    | 22.569.207.000          |
| <b>CỘNG</b>                              |             |                           | <b>58.821.419.370</b>   |
| Công Ty TNHH May Thanh Mỹ                | Công ty con | Phải trả tiền hàng        | 2.214.604.727           |
|                                          |             | Phải trả tiền mượn        | 10.096.505.441          |
| Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ | Công ty con | Phải trả tiền hàng        | 8.801.032.971           |
| <b>CỘNG</b>                              |             |                           | <b>21.112.143.139</b>   |

### Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 và Báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 23 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đương Ngọc Hải

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lê Hùng

